

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA
Số: ~~17~~6/QĐ -THCS HH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hiệp Hòa, ngày 30 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách,
nguồn khác QIII/2022 của trường THCS Hiệp Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Xét đề nghị của tổ văn phòng về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác QIII năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách thu - chi ngân sách, nguồn khác QIII/2022 của trường THCS Hiệp Hòa (đính kèm theo biểu số 03 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng(Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3(T/h) ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diên

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH - QUÝ III NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 136/QĐ-THCS HH ngày 06/10/2022 của Trường THCS Hiệp Hòa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2022, như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	93,023	66%		
1	Số thu phí, lệ phí	140,00	93,023	66%		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1	Học phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.388	1.436,746	27%	112%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.388	1.436,746	27%	112%	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.388	1.436,746	27%	112%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.066	1.343,722	27%	106%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	322	93,024	29%	507%	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2022



Đào Thị Hà

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã DVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT



Người ký: Hoàng Thị Vân Thủy
Ngày ký: 06/10/2022 15:08:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	000000	0	259.000.000	63.050.000	322.050.000	322.050.000	93.024.000	172.497.834	0	0	0	149.552.166
13	073	000000	0	5.187.000.000	0	5.066.000.000	5.066.000.000	1.343.722.691	3.899.038.090	0	0	0	1.166.961.910
Cộng:			0	5.446.000.000	63.050.000	5.388.050.000	5.388.050.000	1.436.746.691	4.071.535.924	0	0	0	1.316.514.076

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2022

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Khắc Nam

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 06/10/2022 15:08:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Ngày ký: 06/10/2022 15:08:13
Chức danh: Trưởng phòng Học cơ sở Hiệp Hoà

Nguyễn Thị Diên

Người ký: Nguyễn Thị Diên
Ngày ký: 06/10/2022 15:08:13
Chức danh: Trưởng phòng Học cơ sở Hiệp Hoà

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	590.685.167	1.748.720.848	590.685.167	1.748.720.848
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	6.705.000	20.115.000	6.705.000	20.115.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	0	4.426.655	0	4.426.655
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	894.000	2.682.000	894.000	2.682.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	170.058.915	504.984.393	170.058.915	504.984.393
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	1.788.000	3.576.000	1.788.000	3.576.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	97.395.198	289.019.972	97.395.198	289.019.972
Chi khác	13	073	6299	00000	700.000	10.900.000	5.389.200	10.823.589	6.089.200	21.723.589
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	121.218.478	359.819.277	121.218.478	359.819.277
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	20.780.310	61.683.304	20.780.310	61.683.304
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	13.689.270	41.163.346	13.689.270	41.163.346
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	6.569.796	19.490.180	6.569.796	19.490.180
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	6.545.192	13.380.129	6.545.192	13.380.129
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	360.800	1.944.800	360.800	1.944.800
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	15.738.460	34.706.460	15.738.460	34.706.460
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	32.646.576	53.880.276	32.646.576	53.880.276

Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	9.600.000	18.600.000	9.600.000	18.600.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	25.368.900	139.581.950	25.368.900	139.581.950
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	4.107.729	12.339.529	4.107.729	12.339.529
Tuyên truyền; quảng cáo	13	073	6606	00000	0	0	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	0	1.456.000	0	1.456.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000	0	0	4.825.000	4.825.000	4.825.000	4.825.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	590.000	1.750.000	590.000	1.750.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	4.800.000	8.800.000	4.800.000	8.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	5.600.000	9.950.000	5.600.000	9.950.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	1.500.000	4.500.000	1.500.000	4.500.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	23.400.000	70.200.000	23.400.000	70.200.000
Chi phí thuê nước ngoài khác	13	073	6799	00000	0	0	20.589.000	56.826.000	20.589.000	56.826.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	57.206.000	67.056.260	57.206.000	67.056.260
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	8.133.700	24.341.740	8.133.700	24.341.740
Dương điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	17.410.000	35.105.000	17.410.000	35.105.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6955	00000	0	0	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000	0	0	0	21.457.000	0	21.457.000
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	15.042.000	15.042.000	15.042.000	15.042.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	9.450.000	30.025.792	9.450.000	30.025.792
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	14.686.000	100.319.190	14.686.000	100.319.190
Chi tiếp khách	13	073	7761	00000	0	0	0	9.542.400	0	9.542.400
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	5.950.000	58.704.000	5.950.000	58.704.000
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	0	37.664.834	0	37.664.834
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	073	6151	00000	0	0	0	5.960.000	0	5.960.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	0	26.250.000	0	26.250.000

Chi khác	12	073	6449	00000		0	0	7.599.000	0	7.599.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	073	7004	00000		0	0	2.000.000	0	2.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000		0	0	93.024.000	93.024.000	93.024.000
Cộng:					700.000	10.900.000	1.436.046.691	4.060.635.924	1.436.746.691	4.071.535.924
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dinh Khắc Nam

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Số chứng chỉ hành nghề: 001/2022
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa Kế Toán Thuế Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Ngày ký: 06/10/2022 12:35:44
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Người ký: Nguyễn Thị Diên
Ngày ký: 06/10/2022 12:35:56
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Diên